

Số: 43/TB-CTLNTQ

Tuyên Quang, ngày 10 tháng 12 năm 2025

THÔNG BÁO

Về việc mời quan tâm, chào hàng tiêu thụ gỗ Keo (cây đứng) NLG là gỗ FSC 100%; Tại công ty lâm nghiệp Tuyên Quang - Tổng công ty giấy Việt Nam

Tổng công ty Giấy Việt Nam, Công ty lâm nghiệp Tuyên Quang thông báo về việc mời quan tâm, chào hàng tiêu thụ gỗ keo (cây đứng) NLG là gỗ FSC 100%; như sau:

1. Nội dung mời quan tâm, chào hàng tiêu thụ gỗ:

Mời quan tâm, chào hàng tiêu thụ gỗ Keo (cây đứng) NLG là gỗ FSC 100%; tại Công ty lâm nghiệp Tuyên Quang.

Địa chỉ: Thôn Tân Quang, xã Hàm Yên, tỉnh Tuyên Quang như sau:

*** Gói số:06:**

- Diện tích trồng: 36,2 ha, Diện tích khai thác: 36,0 ha
- Sản lượng: **2.375,2 m³**, Củi: **305,6 ster**
- Đơn giá khởi điểm bình quân: **980.796 đồng/m³**;
- Đơn giá củi ấn định: **10.000 đồng /ster.**
- Giá trị gỗ: **2.329.586.742 đồng**
- Giá trị củi: **3.056.000 đồng**
- Tổng giá trị: **2.332.642.742 đồng**
- Tiền đặt cọc: Tối thiểu 10% giá trị tài sản của gói số 06 tương ứng: 250.000.000 đồng.

*** Gói số:07:**

- Diện tích trồng: 33,5 ha, Diện tích khai thác: 33,5 ha
- Sản lượng: **2.857,5 m³**, Củi: **374,7 ster**
- Đơn giá khởi điểm bình quân: **986.706 đồng/m³**;
- Đơn giá củi ấn định: **10.000 đồng /ster.**
- Giá trị gỗ: **2.819.512.760 đồng**
- Giá trị củi: **3.747.000 đồng**
- Tổng giá trị: **2.823.259.760 đồng**
- Tiền đặt cọc: Tối thiểu 10% giá trị tài sản của gói số 07 tương ứng: 290.000.000 đồng.

*** Gói số:08:**

- Diện tích trồng: 51,0 ha, Diện tích khai thác: 45,9 ha
- Sản lượng: **3.642,0 m³**, Củi: **526,8 ster**
- Đơn giá khởi điểm bình quân: **988.586 đồng/m³**;
- Đơn giá củi ấn định: **10.000 đồng /ster**.
- Giá trị gỗ: **3.600.428.879 đồng**
- Giá trị củi: **5.268.000 đồng**
- Tổng giá trị: **3.605.696.879 đồng**
- Tiền đặt cọc: Tối thiểu 10% giá trị tài sản của gói số 08 tương ứng: 370.000.000 đồng.

*** Gói số:09:**

- Diện tích trồng: 44,2 ha, Diện tích khai thác: 41,6 ha
- Sản lượng: **2.756,5 m³**, Củi: **411,7 ster**
- Đơn giá khởi điểm bình quân: **1.001.001 đồng/m³**;
- Đơn giá củi ấn định: **10.000 đồng /ster**.
- Giá trị gỗ: **2.759.260.000 đồng**
- Giá trị củi: **4.117.000 đồng**
- Tổng giá trị: **2.763.377.000 đồng**
- Tiền đặt cọc: Tối thiểu 10% giá trị tài sản của gói số 08 tương ứng: 280.000.000 đồng.

(Có biểu kê chi tiết kèm theo)

- Thời gian thực hiện hợp đồng: Bắt đầu từ ngày bàn giao tài sản, kết thúc trước ngày 30 tháng 12 năm 2026.

2. Đối tượng đăng ký: Các tổ chức, cá nhân quan tâm tham gia tiêu thụ gỗ cây đứng.

3. Thời gian đăng ký và nộp hồ sơ: Từ ngày 10 tháng 12 năm 2025 đến 16h30 ngày 18 tháng 12 năm 2025.

*** Hồ sơ gồm:**

- Đơn mời quan tâm
- Phiếu thu tiền cọc;
- Phiếu thu tiền mua hồ sơ;
- Phiếu trả giá chào hàng tiêu thụ gỗ Keo (cây đứng) NLG (để trong phong bì niêm phong).

- Đối với tổ chức: Cung cấp giấy phép đăng ký kinh doanh tham gia mời quan tâm, chào hàng tiêu thụ gỗ Keo (cây đứng) NLG là gỗ FSC 100% (bản phô tô công chứng).

- Đối với cá nhân: Cung cấp Chứng minh nhân dân/Căn cước công dân (bản phô tô công chứng).

- Hồ sơ nộp tại: Công ty lâm nghiệp Tuyên Quang

4. Địa điểm và thời gian tổ chức lựa chọn đối tác mời quan tâm, chào hàng tiêu thụ gỗ Keo (cây đứng) NLG:

4.1) Địa điểm nộp hồ sơ và nộp tiền đặt cọc

Văn phòng Công ty lâm nghiệp Tuyên Quang, địa chỉ: Thôn Tân Quang, xã Hàm Yên, tỉnh Tuyên Quang.

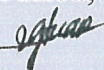
4.2) Thời gian tổ chức lựa chọn:

Thời gian: 8h ngày 19/12/2025.

Địa điểm: Tại Văn phòng Công ty lâm nghiệp Tuyên Quang Địa chỉ: Thôn Tân Quang, xã Hàm Yên, tỉnh Tuyên Quang.

5. Ký kết hợp đồng:

Căn cứ Biên bản mở hồ sơ quan tâm mời quan tâm, chào hàng tiêu thụ gỗ Keo (cây đứng) NLG, người đứng đầu công ty lâm nghiệp tổ chức ký Hợp đồng mua bán tài sản với đối tác theo quy định tại Giấy ủy quyền.

Mọi thông tin cụ thể chi tiết liên hệ: Ông Nguyễn Văn Hiếu, Giám đốc Công ty lâm nghiệp Tuyên Quang. Điện thoại liên hệ: 0985.983.909. 

Nơi nhận:

- Các đối tác quan tâm chào hàng;
- Ban TGD (b/cáo);
- Công ty lâm nghiệp Tuyên Quang (t/h);
- UBND các xã, nơi có diện tích rừng trồng được phê duyệt tiêu thụ;
- Phòng kinh doanh (đăng tải trên trang thông tin điện tử của TCT).
- KHLN, TH.

**TUQ. TỔNG GIÁM ĐỐC
GIÁM ĐỐC CÔNG TY LÂM
NGHIỆP TUYÊN QUANG**



Nguyễn Văn Hiếu

BIỂU CHI TIẾT GÓI CHÀO HÀNG TIÊU THỤ GỖ NLG SỐ 6+7+8+9 NĂM 2025 CÔNG TY LÂM NGHIỆP TUYẾN QUANG

(Kèm theo Thông báo số: /TB- CTLNTQ ngày 10/12/2025)

Gói số	Địa danh			Loại cây/năm trồng	Diện tích lô		Sản lượng							Củi		Doanh thu theo PA				Tổng (đồng)			
	Đội SX mới	Đội SX cũ	Tên khoanh	Tên lô	Trồng rừng (ha)	Khai thác (ha)	M/lô (m³)	Chia ra				Vanh (m³)	Vanh			(Ster)	Đơn giá (đồng/m³)	Thành tiền (đồng)	Gỗ				
								30≤O<40 (m³)	40≤O<50 (m³)	50≤O<60 (m³)	60≤O<70 (m³)	A (m³) (25≤O<30)	B (m³) (19≤O<25)	C (m³) (13≤O<19)					đơn giá (đồng)	Thành Tiền (đồng)			
6	3	44	53	2	2,6	2,6	199,4	80,3	29,4	0,8	-	44,2	40,5	4,2	27,3		1.007.014	200.798.592	10.000	273.000	201.071.592		
6	3	44	54	2	2,5	2,7	170,4	64,3	32,9	3,5	-	35,6	30,9	3,2	21,9		1.040.549	177.309.550	10.000	219.000	177.528.550		
6	3	44	55	2	0,9	0,9	7,5	0,8	-	-	-	2,8	3,6	0,3	2,8		965.514	7.241.355	10.000	28.000	7.269.355		
6	3	44	57	1	1,4	1,4	107,4	38,6	16,9	1,7	-	24,1	23,7	2,4	15,8		973.494	104.553.256	10.000	158.000	104.711.256		
6	3	44	57	3	0,3	0,3	3,4	1,3	0,6	0,1	-	0,7	0,7	0,0	0,6		1.023.975	3.481.515	10.000	6.000	3.487.515		
6	4	322	64	6	2,6	2,6	183,3	67,1	40,8	8,6	-	35,6	28,3	2,9	20,5		944.217	173.074.976	10.000	205.000	173.279.976		
6	4	322	64	7	2,9	3,1	233,4	83,7	52,4	11,2	-	45,3	37,1	3,7	27,6		922.520	215.316.168	10.000	276.000	215.592.168		
6	1	54	22	3	2,7	2,2	88,7	36,1	9,7	0,7	-	24,6	15,8	1,8	12,5		971.152	86.141.182	10.000	125.000	86.266.182		
6	1	54	26	10	0,4	0,4	9,8	3,0	1,4	-	-	2,2	2,9	0,3	1,7		996.227	9.763.025	10.000	17.000	9.780.025		
6	1	54	22	1	2,5	2,5	198,0	73,3	39,3	7,0	0,3	46,8	27,8	3,5	23,5		961.910	190.458.180	10.000	235.000	190.693.180		
6	1	54	22	2	0,6	0,6	44,4	17,0	7,9	1,2	-	11,0	6,6	0,7	5,5		1.008.531	44.778.776	10.000	55.000	44.833.776		
6	1	54	22	4	1,4	0,4	7,0	3,9	-	-	-	1,9	1,1	0,1	0,9		998.925	6.992.475	10.000	9.000	7.001.475		
6	2	203	39	1	1,3	1,3	102,8	41,5	18,2	1,7	-	25,0	14,6	1,8	12,4		959.929	98.680.701	10.000	124.000	98.804.701		
6	2	203	39	2	2,3	2,3	206,8	69,2	53,1	12,0	0,2	44,4	24,4	3,5	23,2		1.001.973	207.208.016	10.000	232.000	207.440.016		
6	2	203	39	4	0,9	0,9	52,7	20,3	7,5	0,8	-	13,8	9,2	1,1	8,5		1.030.986	54.332.962	10.000	85.000	54.417.962		
6	2	203	41	5	1,6	1,6	104,6	37,0	19,2	4,5	-	26,1	15,9	1,9	13,6		970.212	101.484.175	10.000	136.000	101.620.175		
6	2	203	44	2	1,7	1,5	97,4	34,8	20,3	2,7	-	23,7	14,2	1,7	12,3		1.009.022	98.278.743	10.000	123.000	98.401.743		
6	2	203	46	4	1,8	1,8	98,8	38,7	15,7	1,4	-	25,4	15,8	1,8	13,7		1.021.675	100.941.490	10.000	137.000	101.078.490		
6	2	203	46	2	3,4	4,3	270,9	100,6	42,6	3,0	-	61,9	57,2	5,6	37,4		947.835	256.768.502	10.000	374.000	257.142.502		
6	2	203	47	1	2,4	2,6	188,5	66,0	35,9	8,8	1,3	46,3	27,1	3,1	23,9		1.018.478	191.983.103	10.000	239.000	192.222.103		
Cộng gói 6:							2.375,2	877,5	443,8	69,7	1,8	541,4	397,4	43,6	305,6		19.774.138,0	2.329.586.742	200.000,0	3.056.000	2.332.642.742		
7	1	64	15	17	2,0	2,0	225,4	86,0	37,8	6,4	0,6	49,3	41,3	4,0	27,3		1.027.808	231.667.923	10.000	273.000	231.940.923		
7	1	54	21	18	2,0	2,2	207,2	76,6	39,7	5,5	0,4	49,5	31,6	3,9	28,7		993.817	205.918.882	10.000	287.000	206.205.882		
7	1	54	21	19	1,7	2,1	232,5	88,9	31,7	3,5	0,0	53,9	49,6	4,9	32,4		965.088	224.382.960	10.000	324.000	224.706.960		
7	1	54	23	29	2,9	2,8	343,6	116,5	81,2	22,7	1,0	63,6	53,2	5,4	39,3		939.937	322.962.353	10.000	393.000	323.355.353		
7	1	54	23	30	1,6	1,3	112,6	40,3	22,7	3,6	0,0	23,2	20,8	2,0	14,3		930.032	104.721.603	10.000	143.000	104.864.603		
7	1	54	31	5	1,8	2,2	217,2	84,5	33,9	2,3	0,0	48,8	43,5	4,2	28,7		993.014	216.117.041	10.000	287.000	216.404.041		
7	1	54	31	6	2,3	2,3	167,5	63,3	31,7	3,0	0,0	35,0	31,5	3,0	22,5		999.950	167.491.625	10.000	225.000	167.716.625		
7	2	203	34	1	1,5	1,7	149,7	48,0	30,1	9,6	1,2	35,7	22,3	2,8	21,4		1.010.104	151.212.569	10.000	214.000	151.426.569		
7	2	203	34	2	3,0	3,0	269,8	83,1	64,5	21,0	5,3	57,6	33,7	4,6	34,0		945.255	255.029.799	10.000	340.000	255.369.799		
7	2	203	34	50	2,7	2,7	245,9	79,9	57,3	18,6	3,0	53,3	29,8	4,0	29,3		1.032.414	253.870.603	10.000	293.000	254.163.603		
7	2	203	41	6	1,7	1,4	88,7	35,3	13,7	0,8	0,0	20,0	17,2	1,7	11,6		996.067	88.351.143	10.000	116.000	88.467.143		

Gói số	Địa danh			Diện tích lô		Loại cây/năm trồng	Sân lượng										Doanh thu theo PA				
	Đội SX mới	Đội SX cũ	Tên khoảnh	Tên lô	Trồng rừng (ha)		Khai thác (ha)	M/ lô (m³)	Chia ra					C (13>Ø<19)	Củi	Gỗ			Tổng		
									Vanh							Đơn giá (đồng/m³)	Thành tiền (đồng)	Đơn giá (đồng/Ster)		Thành Tiền (đồng)	
									30≤Ø<40 (m³)	40≤Ø<50 (m³)	50≤Ø<60 (m³)	60≤Ø<70 (m³)	A (m³) (25≤Ø<30)								B (m³) (19≤Ø<25)
7	2	203	41	8	2,0	2,0	Am/19	182,3	69,0	35,6	7,3	0,3	42,3	24,9	2,9	22,1	1.023.684	186.617.593	10.000	221.000	186.838.593
7	2	203	41	14	1,3	1,3	Ahm/19	76,3	29,2	10,3	1,3	0,0	18,0	16,0	1,5	10,7	941.433	71.831.338	10.000	107.000	71.938.338
7	3	44	49	3	1,5	1,5	Ahm/19	56,9	19,7	13,3	2,5	0,0	11,1	9,5	0,8	6,9	1.032.585	58.754.087	10.000	69.000	58.823.087
7	4	322	65	1	2,3	1,9	Ahm/19	166,3	63,8	27,7	6,6	0,0	35,6	29,7	2,9	20,6	1.019.188	169.490.964	10.000	206.000	169.696.964
7	4	322	73	1	1,3	1,3	Ah/19	45,7	16,6	2,4	0,1	0,0	11,8	13,2	1,6	9,0	972.390	44.438.223	10.000	90.000	44.528.223
7	4	322	73	2	1,9	1,8	Ah/19	69,9	21,3	2,7	0,0	0,0	18,2	24,7	3,0	15,9	953.563	66.654.054	10.000	159.000	66.813.054
Cộng gói 7:							-	2.857,5	1.022,0	536,3	114,8	11,8	626,9	492,5	53,2	374,7	16.778.329	2.819.512.760	170.000	3.747.000	2.823.259.760
8	5	MDMK	4	1	3,8	3,6	Ah/19	259,0	92,1	42,3	6,8	-	56,8	55,4	5,6	36,5	989.995	256.408.705	10.000	365.000	256.773.705
8	5	MDMK	4	2	1,7	0,7	Ah/19	34,4	12,3	3,2	0,1	-	8,4	9,4	1,0	6,0	943.005	32.439.372	10.000	60.000	32.499.372
8	5	MDMK	4	2	-	0,6	Ah/19	2,6	1,0	0,1	-	-	0,7	0,8	0,0	0,5	939.690	2.443.194	10.000	5.000	2.448.194
8	5	MDMK	4	3	2,3	1,0	Ah/19	73,2	23,4	15,9	3,1	-	14,0	15,1	1,7	10,8	969.190	70.944.708	10.000	108.000	71.052.708
8	5	MDMK	4	4	1,4	1,2	Ah/19	64,4	22,8	6,4	2,3	0,6	14,9	15,7	1,7	10,9	979.557	63.083.471	10.000	109.000	63.192.471
8	5	MDMK	27	3	0,7	0,4	Ah/19	24,2	9,2	5,9	0,5	-	4,6	3,7	0,3	2,7	1.013.611	24.529.386	10.000	27.000	24.556.386
8	5	MDMK	27	3	-	0,2	Ah/19	3,4	1,4	0,7	0,1	-	0,7	0,5	0,0	0,4	1.016.204	3.455.094	10.000	4.000	3.459.094
8	5	MDMK	27	4	1,2	0,7	Ah/19	27,9	10,8	5,0	0,5	-	6,1	5,0	0,5	3,4	1.004.080	28.013.832	10.000	34.000	28.047.832
8	5	MDMK	28	1	0,9	0,9	Ac/19	47,8	12,2	12,4	8,3	1,9	6,6	5,8	0,6	4,9	1.034.716	49.459.425	10.000	49.000	49.508.425
8	5	MDMK	28	5	1,3	0,3	Ah/19	2,5	1,0	0,5	0,1	-	0,5	0,4	0,0	0,5	977.916	2.444.790	10.000	5.000	2.449.790
8	5	MDMK	28	6	0,5	0,3	Ah/19	24,9	8,6	6,0	0,7	-	4,7	4,3	0,6	3,2	1.011.592	25.188.641	10.000	32.000	25.220.641
8	5	MDMK	28	6	2,5	2,5	Ac/19	243,0	93,7	32,5	5,8	0,6	56,2	49,4	4,8	32,3	975.302	236.998.386	10.000	323.000	237.321.386
8	6	TYVT	46	16	0,7	0,7	Ah/19	76,0	31,5	8,0	0,4	-	18,6	15,9	1,6	10,5	1.008.380	76.636.880	10.000	105.000	76.741.880
8	6	TYVT	61	12	0,7	0,7	Ah/19	53,0	16,6	2,8	-	-	13,5	18,0	2,1	11,5	933.429	49.471.737	10.000	115.000	49.586.737
8	6	TYVT	62	3	1,3	0,7	Ah/19	3,2	0,7	0,6	0,3	0,1	0,6	0,8	0,1	1,0	960.650	3.074.080	10.000	10.000	3.084.080
8	6	TYVT	62	3	-	0,4	Ah/19	119,4	45,1	12,8	0,6	-	29,9	28,3	2,7	17,0	982.226	117.277.784	10.000	170.000	117.447.784
8	6	TYVT	62	4	1,7	1,2	Ah/19	34,4	11,6	4,4	0,6	-	8,5	8,5	0,8	5,4	1.000.476	34.416.374	10.000	54.000	34.470.374
8	6	TYVT	75	1	0,5	0,5	Ah/19	86,4	29,7	16,2	1,9	-	18,2	18,5	1,9	12,9	1.000.157	86.413.565	10.000	129.000	86.542.565
8	6	TYVT	75	2	2,0	1,5	Ah/19	1,9	0,3	-	-	-	0,6	0,9	0,1	0,6	928.074	1.763.341	10.000	6.000	1.769.341
8	6	TYVT	75	2	-	0,5	Ah/19	1,9	0,3	-	-	-	0,6	0,9	0,1	0,6	928.074	1.763.341	10.000	6.000	1.769.341
8	6	TYVT	75	3	1,8	1,8	Ah/19	189,9	65,3	34,0	4,4	-	41,2	41,0	4,0	27,7	997.188	189.366.001	10.000	277.000	189.643.001
8	6	TYVT	75	9	1,8	1,8	Ah/19	170,7	66,2	16,0	1,8	-	42,0	40,6	4,1	26,2	966.111	164.915.148	10.000	262.000	165.177.148
8	6	TYVT	76	3	1,1	0,4	Ah/19	25,1	8,9	5,2	0,5	-	5,3	4,8	0,4	3,1	1.006.290	25.257.879	10.000	31.000	25.288.879
8	6	TYVT	76	3	-	0,5	Ah/19	1,8	0,3	-	-	-	0,4	1,0	0,1	0,7	919.158	1.654.484	10.000	7.000	1.661.484
8	6	TYVT	77	2	1,3	1,3	Ah/19	132,1	46,9	9,6	0,4	-	33,1	37,9	4,2	24,9	927.702	122.549.434	10.000	249.000	122.798.434
8	6	TYVT	81	4	1,1	1,1	Ah/19	99,4	34,9	12,3	1,0	-	23,4	25,0	2,8	16,6	1.007.554	100.150.868	10.000	166.000	100.316.868
8	6	TYVT	85	2	0,9	0,9	Ah/19	61,5	21,8	8,1	1,4	-	14,0	14,6	1,6	9,8	984.675	60.557.513	10.000	98.000	60.655.513
8	6	TYVT	86	1	1,5	1,5	Ah/19	143,1	56,5	17,1	0,5	-	35,5	30,8	2,7	18,1	965.948	138.227.159	10.000	181.000	138.408.159
8	6	TYVT	86	43	0,6	0,6	Ah/19	63,1	21,7	14,5	2,8	-	12,2	10,7	1,2	7,9	1.003.653	63.330.504	10.000	79.000	63.409.504
8	6	TYVT	87	14	0,6	0,6	Ah/19	63,1	20,9	5,5	0,2	-	16,2	18,4	1,9	11,3	942.741	59.486.957	10.000	113.000	59.599.957

Địa danh				Diện tích lô		Loại cây/năm trồng	Sản lượng										Củi		Doanh thu theo PA				Tổng	
Gói số	Đội SX		Tên khoanh	Tên lô	Trồng rừng (ha)	Khai thác (ha)		M/ lô	Vanh					Chia ra			(Ster)	đơn giá	Thành tiền	đồng/Ster	đồng	(đồng)		
	Đội SX mới	Đội SX cũ							30≤O<40	40≤O<50	50≤O<60	60≤O<70	A	B	C									
								(m³)	(m³)	(m³)	(m³)	(m³)	(m³)	(m³)	(m³)	(m³)								
8	6	TYVT	89	1	1,4	1,4	Ab/19	144,3	48,4	13,0	0,5	-	35,7	42,0	4,7	26,5	10.000	146.567.242	10.000	265.000	146.832.242	(đồng)		
8	6	TYVT	89	2	0,7	0,7	Ab/19	52,7	18,2	8,8	0,9	-	11,5	12,0	1,3	7,9	10.000	52.482.191	10.000	79.000	52.561.191	(đồng)		
8	6	TYVT	89	4	1,0	1,0	Ab/19	68,7	23,5	12,7	3,7	0,3	14,4	12,8	1,3	8,2	10.000	70.947.658	10.000	82.000	71.029.658	(đồng)		
8	6	TYVT	90	3	1,1	1,1	Ab/19	82,6	25,4	11,7	3,5	0,3	18,0	21,2	2,5	14,2	10.000	84.416.870	10.000	142.000	84.558.870	(đồng)		
8	6	TYVT	90	4	0,6	0,6	Ab/19	64,8	22,4	7,9	0,4	-	15,4	16,9	1,8	10,8	10.000	62.057.988	10.000	108.000	62.165.988	(đồng)		
8	6	TYVT	90	6	0,8	0,8	Ab/19	80,8	28,4	16,4	2,6	-	16,1	15,7	1,6	11,3	10.000	81.945.663	10.000	113.000	82.058.663	(đồng)		
8	6	TYVT	90	7	0,5	0,3	Ac/19	26,6	8,6	3,9	0,4	-	5,9	7,0	0,8	4,8	10.000	27.273.113	10.000	48.000	27.321.113	(đồng)		
8	6	TYVT	91	1	0,6	0,6	Am/21	33,8	12,0	1,2	-	-	8,7	10,6	1,3	7,0	10.000	32.088.976	10.000	70.000	32.158.976	(đồng)		
8	6	TYVT	93+99	4	1,8	1,8	Ab/19	176,3	70,9	30,4	4,0	0,3	38,5	29,6	2,6	20,0	10.000	176.119.293	10.000	200.000	176.319.293	(đồng)		
8	6	TYVT	93+99	4	1,8	1,8	Ab/19	167,6	62,5	32,7	5,1	-	35,2	29,3	2,8	19,6	10.000	167.385.137	10.000	196.000	167.581.137	(đồng)		
8	6	TYVT	99	2	1,6	1,6	Ab/19	125,4	47,9	25,8	6,2	-	24,8	18,9	1,8	13,6	10.000	129.147.830	10.000	136.000	129.283.830	(đồng)		
8	7	CCDL	46	1	1,1	1,1	Ab/19	116,4	41,4	23,9	8,1	0,6	22,3	18,3	1,8	13,5	10.000	116.736.978	10.000	135.000	116.871.978	(đồng)		
8	7	CCDL	46	1	1,1	1,1	Ab/19	63,4	24,2	13,9	2,3	-	12,3	9,7	1,0	6,9	10.000	63.641.808	10.000	69.000	63.710.808	(đồng)		
8	7	CCDL	46	2	0,5	0,5	Ac/19	21,5	8,2	4,5	0,4	-	4,9	3,2	0,3	2,7	10.000	21.385.126	10.000	27.000	21.412.126	(đồng)		
8	7	CCDL	50	1	1,2	1,2	Ac/19	87,2	31,9	15,9	1,9	-	18,9	17,0	1,6	11,3	10.000	88.497.972	10.000	113.000	88.610.972	(đồng)		
8	7	CCDL	99	1	2,0	1,9	Ab/19	198,5	72,0	36,5	4,9	-	48,6	32,4	4,1	31,2	10.000	189.776.322	10.000	312.000	190.088.322	(đồng)		
Cộng gói 8:					51,0	45,9	-	3.642,0	1.313,3	557,2	90,0	4,7	818,6	777,8	80,4	526,8	44.401.992	3.600.428.879	450.000	5.268.000	3.605.696.879	(đồng)		
9	8	34	2	12	1,5	1,4	Ab/19	80,9	30,9	12,8	1,9	-	18,0	15,8	1,5	10,6	10.000	81.838.197	10.000	106.000	81.944.197	(đồng)		
9	8	34	2	13	0,6	0,6	Ab/19	40,9	15,3	6,3	0,2	-	9,1	9,1	0,9	5,7	10.000	41.646.037	10.000	57.000	41.703.037	(đồng)		
9	8	34	3	23	2,7	2,6	Ab/19	179,1	66,5	17,4	1,7	0,2	45,4	43,7	4,2	26,3	10.000	182.707.790	10.000	263.000	182.970.790	(đồng)		
9	9	24	31	4	2,4	2,4	Ab/19	149,3	55,2	20,0	2,6	-	35,1	33,2	3,2	21,4	10.000	147.819.243	10.000	214.000	148.033.243	(đồng)		
9	9	24	31	8	2,6	2,3	Ab/19	121,1	44,1	19,9	1,4	-	27,0	26,0	2,7	17,2	10.000	117.425.221	10.000	172.000	117.597.221	(đồng)		
9	9	24	31	11	2,7	2,5	Ab/19	162,0	59,9	25,1	1,7	-	36,8	35,1	3,4	22,4	10.000	160.839.594	10.000	224.000	161.063.594	(đồng)		
9	9	24	31	17	1,8	1,7	Ab/19	128,1	47,6	22,3	2,3	-	27,5	25,8	2,6	17,5	10.000	124.596.337	10.000	175.000	124.771.337	(đồng)		
9	9	24	31	21	2,5	2,5	Ab/19	201,0	82,1	23,5	1,0	-	48,2	42,2	4,0	27,6	10.000	194.576.040	10.000	276.000	194.852.040	(đồng)		
9	9	24	23C	7	1,5	1,5	Ab/19	133,4	50,2	21,8	3,9	-	28,6	26,1	2,8	17,8	10.000	133.362.915	10.000	178.000	133.540.915	(đồng)		
9	9	24	23C	8	1,6	1,5	Ab/19	99,6	40,2	17,9	0,7	-	21,3	17,8	1,7	12,5	10.000	97.430.612	10.000	125.000	97.555.612	(đồng)		
9	9	24	23C	12	2,2	1,9	Ab/19	129,2	49,1	13,3	0,4	-	31,9	31,4	3,1	19,7	10.000	123.633.030	10.000	197.000	123.830.030	(đồng)		
9	9	24	23C	13	0,5	0,5	Ab/19	26,6	10,1	5,4	0,4	-	5,5	4,8	0,4	3,4	10.000	27.102.048	10.000	34.000	27.136.048	(đồng)		
9	9	24	23C	16	1,0	0,8	Ab/19	60,3	23,7	7,9	0,4	-	14,1	12,9	1,3	8,5	10.000	58.253.780	10.000	85.000	58.338.780	(đồng)		
9	9	24	27	29	0,8	0,8	Ab/21	12,1	3,7	-	-	-	3,6	4,3	0,5	2,4	10.000	11.221.431	10.000	24.000	11.245.431	(đồng)		
9	9	24	32	1	1,6	1,0	Ab/21	13,4	4,3	1,0	-	-	3,2	4,3	0,6	2,7	10.000	11.923.236	10.000	27.000	11.952.236	(đồng)		
9	11	21	36	2	0,7	0,7	Ab/19	60,9	21,6	13,7	1,8	-	12,0	10,8	1,0	7,6	10.000	64.487.071	10.000	76.000	64.563.071	(đồng)		
9	11	21	36	16	1,1	1,1	Ab/19	83,7	30,7	12,6	0,9	-	19,2	18,4	1,9	12,1	10.000	85.059.539	10.000	121.000	85.180.539	(đồng)		
9	11	21	36	18	1,5	1,5	Ab/19	101,7	39,6	12,6	0,8	-	23,6	22,8	2,3	14,9	10.000	105.852.004	10.000	149.000	106.001.004	(đồng)		
9	11	21	40	10	1,0	1,0	Ab/19	90,6	34,5	16,8	2,3	-	18,7	16,6	1,7	11,9	10.000	94.401.667	10.000	119.000	94.520.667	(đồng)		

Gói số	Địa danh				Tên lô	Diện tích lô		Loại cây/ năm trồng	Sản lượng										Củi	Doanh thu theo PA				Tổng
	Đội SX mới	Đội SX cũ	Tên khoảnh	Tên lô		Trồng rừng (ha)	Khai thác (ha)		Chia ra					Gỗ		củi								
									M/ lô (m ³)	Vanh			A					B (m ³)		C (m ³)				
										30≤Ø<40 (m ³)	40≤Ø<50 (m ³)	50≤Ø<60 (m ³)	60≤Ø<70 (m ³)	70≤Ø<80 (m ³)	80≤Ø<90 (m ³)	Đơn giá (đồng/m ³)	Thành tiền (đồng)				Đơn giá (đồng/Ster)	Thành Tiền (đồng)		
9	11	21	40	12	1,4	1,4	1,4	Ah/19	112,2	44,0	17,9	1,5	-	24,7	21,9	2,2	15,2	1.043.308	117.059.158	10.000	152.000	117.211.158		
9	11	21	40	13	2,3	1,7	1,7	Ah/19	104,3	38,3	22,8	1,7	-	20,6	19,0	1,9	13,6	1.043.968	108.885.862	10.000	136.000	109.021.862		
9	11	21	40	14	1,2	1,2	2,2	Ah/19	72,0	27,2	13,3	2,2	-	15,3	12,7	1,3	8,8	1.055.692	76.009.824	10.000	88.000	76.097.824		
9	11	21	40	15	0,7	0,7	0,5	Ah/19	57,0	21,6	10,0	0,5	-	12,3	11,4	1,2	7,6	1.049.453	59.818.821	10.000	76.000	59.894.821		
9	11	21	40	16	0,5	0,5	0,4	Ah/19	31,5	11,6	4,8	0,4	-	7,4	6,7	0,6	4,2	1.050.114	33.078.591	10.000	42.000	33.120.591		
9	11	21	40	17	1,9	1,9	3,7	Ah/19	123,4	46,4	24,2	3,7	-	24,6	22,2	2,3	16,3	1.044.005	128.830.217	10.000	163.000	128.993.217		
9	11	21	46	3	1,9	1,9	0,4	Ah/19	129,4	47,2	11,8	0,4	-	32,6	34,0	3,4	21,1	1.014.608	131.290.275	10.000	211.000	131.501.275		
9	11	21	34	14	4,0	4,0	-	Ah/21	252,8	64,2	5,8	-	-	68,4	102,4	12,0	62,7	949.800	240.109.440	10.000	627.000	240.736.440		
Cộng gói 9:					44,2	41,6	-	-	2.756,5	1.009,8	380,9	34,8	0,2	634,7	631,4	64,7	411,7	27.089.251	2.759.260.000	270.000	4.117.000	2.763.377.000		
Tổng cộng					164,9	157,0	-	-	11.631,2	4.222,6	1.918,2	309,3	18,5	2.621,6	2.299,1	241,9	1.618,8	108.043.710	11.508.788.381	1.090.000	16.188.000	11.524.976.381		